

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: *6308*/TB-CHP

V/v Công bố Báo cáo tài chính

Hải phòng, ngày *31* tháng 10 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, Hải Phòng
4. Điện thoại: 031.3859945 Fax: 031.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Hồng Minh – Phó Tổng giám đốc CTCP Cảng Hải Phòng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý III năm 2016 (*riêng và hợp nhất*) của CTCP Cảng Hải Phòng được lập ngày 28/10/2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Văn bản giải trình biến động kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2016 số 6307/CHP ngày 28/10/2016 của CTCP Cảng Hải Phòng.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
www.haiphongport.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Nhu trên.
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Tổng giám đốc (để b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: Tký Công ty; VT

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Hồng Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6307 /CHP

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

“V/v giải trình biến động kết quả kinh
doanh 9 tháng đầu năm 2016”

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Mã chứng khoán PHP) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2016 so với quý III/2015 như sau:

| STT | Chỉ tiêu | Quý III/2016 | | Lũy kế | |
|-----|----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng | 20.463.144.889 | 117.245.531.314 | 226.923.238.239 | 265.803.939.802 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất | 119.883.363.283 | 187.294.384.870 | 417.470.921.954 | 477.950.628.464 |

1. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng:

Từ ngày 01/02/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng thực hiện giải thể Chi nhánh Cảng Hoàng Diệu và Chi nhánh Cảng Bạch Đằng, thành lập Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu. Công ty chuyển Trung tâm y tế thành Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng, chuyển Trường trung cấp nghề Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng thành Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng. Vì vậy, các chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Giá vốn hàng bán trong Báo cáo tài chính riêng quý III/2016 không bao gồm Doanh thu và giá vốn của các công ty TNHH MTV nêu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính riêng sẽ thấp hơn cùng kỳ năm ngoái.

Sản lượng hàng hóa thông qua Cảng Hải Phòng tăng trưởng, tuy nhiên do cạnh tranh gay gắt giữa các cảng trong khu vực và thị trường vận tải biển rất khó khăn, Công ty phải áp dụng cơ chế để thu hút khách hàng. Vì vậy tốc độ tăng trưởng doanh thu không tương đồng với tốc độ tăng trưởng của sản lượng hàng hóa thông qua Cảng.

Chi phí tăng do trong quý III/2016 Công ty thực hiện trích khấu hao bổ sung đối với một số tài sản thuộc vốn vay ODA được Bộ Giao thông vận tải quyết toán giá trị theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải.



Doanh thu hoạt động tài chính quý III/2016 biến động giảm so quý III/2015 do thời điểm Công ty nhận cổ tức từ các Công ty con là khác nhau.

Xét về số liệu lũy kế 9 tháng, Doanh thu hoạt động tài chính có biến động lớn do cổ tức nhận được từ các Công ty con lớn hơn so với 9 tháng năm 2015. Tuy nhiên do tỷ giá đồng Yên Nhật biến động mạnh so với thời điểm 31/12/2015, Công ty chịu chi phí tài chính lớn khi đánh giá tỷ giá cuối kỳ khoản vay nợ bằng đồng Yên Nhật.

Lợi nhuận sau thuế quý III và lũy kế 9 tháng năm 2016 trên Báo cáo tài chính riêng biến động giảm so với cùng kỳ năm trước.

2. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện đủ số liệu của các công ty con được tách ra trong kỳ, do vậy số liệu BCTC hợp nhất phản ánh đầy đủ khi so sánh với cùng kỳ năm trước.

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý III/2016 tăng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do trong năm 2015 các Công ty TNHH MTV nêu trên hoạt động theo mô hình chi nhánh của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng nên chi phí phát sinh được hạch toán trong giá vốn hàng bán.

Do lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ và Công ty con giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý III và lũy kế 9 tháng năm 2016 trên Báo cáo tài chính hợp nhất giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT Cty (để b/cáo);
- Tổng Giám đốc Cty (để b/cáo);
- Lưu VT, P.TCKT.



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Minh





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | <u>1.888.233.720.979</u> | <u>1.836.887.204.128</u> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 629.903.461.476 | 42.454.875.739 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 295.703.461.476 | 42.454.875.739 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 334.200.000.000 | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 885.981.000.000 | 1.340.067.450.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 885.981.000.000 | 1.340.067.450.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 312.166.385.000 | 394.104.795.731 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 266.732.450.971 | 251.107.879.060 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 50.441.985.269 | 40.589.446.840 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 14.611.045.299 | 116.960.348.330 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (19.619.096.539) | (14.552.878.499) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 38.295.610.345 | 40.294.524.500 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.06 | 38.295.610.345 | 40.294.524.500 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 21.887.264.158 | 19.965.558.158 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 17.600.105.307 | 16.242.068.218 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 734.747.743 | 1.192.387.225 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 3.552.411.108 | 2.531.102.715 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | <u>3.289.766.119.240</u> | <u>3.484.440.066.811</u> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 575.181.000 | 593.181.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04 | 575.181.000 | 593.181.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.947.297.437.682 | 3.147.088.122.974 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 2.945.998.270.136 | 3.145.136.299.935 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6.444.206.552.205 | 6.326.579.221.459 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (3.498.208.282.069) | (3.181.442.921.524) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 1.299.167.546 | 1.951.823.039 |
| - Nguyên giá | 228 | | 34.223.325.838 | 34.223.325.838 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (32.924.158.292) | (32.271.502.799) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.07 | 47.098.553.764 | 20.598.924.390 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 47.098.553.764 | 20.598.924.390 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 241.478.881.717 | 252.030.752.063 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 223.728.745.717 | 234.280.616.063 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 17.755.136.000 | 17.755.136.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | 254 | | (5.000.000) | (5.000.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 53.316.065.077 | 64.129.086.384 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 53.316.065.077 | 64.129.086.384 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 5.177.999.840.219 | 5.321.327.270.939 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|------|---------------------------------|---------------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | <u>1.331.757.829.622</u> | <u>1.560.864.908.887</u> |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 471.703.811.895 | 723.529.503.046 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 56.775.350.213 | 58.659.537.544 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 8.545.732.546 | 6.577.293.681 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 27.205.308.210 | 40.734.466.910 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 102.922.902.108 | 172.261.508.294 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 78.180.412.966 | 52.146.398.006 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 75.917.561.829 | 183.445.925.724 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 60.461.385.930 | 63.395.046.558 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.16 | 31.082.167.784 | 26.000.000.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 30.612.990.309 | 120.309.326.329 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 860.054.017.727 | 837.335.405.841 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--|------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11 | 836.041.396.246 | 808.067.570.841 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.17 | 3.501.323.481 | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.16 | 20.511.298.000 | 29.267.835.000 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | <u>3.846.242.010.597</u> | <u>3.760.462.362.052</u> |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | <u>3.846.242.010.597</u> | <u>3.760.462.362.052</u> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 3.269.600.000.000 | 3.269.600.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 3.269.600.000.000 | 3.269.600.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 72.599.527.038 | 72.599.527.038 |
| 5. Cổ phiếu ngân quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (613.301.691.109) | (613.301.691.109) |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 156.078.197.580 | 95.590.703.400 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 484.036.131.427 | 462.891.641.790 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 176.124.768.602 | 119.009.730.686 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 307.911.362.825 | 343.881.911.104 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 477.229.845.661 | 473.082.180.933 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 5.177.999.840.219 | 5.321.327.270.939 |

Hải phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Đào Ngọc Thành

Trần Thị Thanh Hải

Nguyễn Hùng Việt

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III - NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU | MS | TM | QUÝ III | | LŨY KẾ | |
|---|----|-------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | VI.20 | 584.545.525.147 | 604.750.704.136 | 1.764.031.298.491 | 1.759.319.832.457 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ | 10 | | 584.545.525.147 | 604.750.704.136 | 1.764.031.298.491 | 1.759.319.832.457 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.21 | 392.588.003.617 | 368.299.497.344 | 1.063.672.555.933 | 1.102.245.555.835 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ | 20 | | 191.957.521.530 | 236.451.206.792 | 700.358.742.558 | 657.074.276.622 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.22 | 5.398.307.072 | 30.801.225.431 | 40.821.761.592 | 58.591.602.766 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.23 | 21.004.363.273 | 14.388.331.946 | 123.546.281.118 | 60.890.629.833 |
| <i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i> | 23 | | <i>10.851.976.821</i> | <i>10.340.522.008</i> | <i>34.404.721.704</i> | <i>50.509.523.253</i> |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 2.521.507.559 | 3.487.611.947 | 7.701.540.685 | 9.989.159.513 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.26 | 42.683.500.175 | 36.378.006.943 | 136.202.433.255 | 97.919.007.628 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 136.189.472.713 | 219.973.705.281 | 489.133.330.462 | 566.845.401.440 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.24 | 1.412.803.579 | 1.456.539.665 | 2.506.226.991 | 3.140.330.411 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.25 | 406.523.244 | 313.071.494 | 1.301.173.733 | 622.473.189 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.006.280.335 | 1.143.468.171 | 1.205.053.258 | 2.517.857.222 |
| 15. Tổng lợi nhuận trước thuế | 50 | | 137.195.753.048 | 221.117.173.452 | 490.338.383.720 | 569.363.258.662 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành | 51 | VI.28 | 17.102.461.720 | 33.822.788.582 | 70.626.138.285 | 91.412.630.198 |

| CHỈ TIÊU | MS | TM | QUÝ III | | LŨY KẾ | |
|--|----|-------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 17. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại | 52 | VI.29 | 209.928.045 | | 2.241.323.481 | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế | 60 | | 119.883.363.283 | 187.294.384.870 | 417.470.921.954 | 477.950.628.464 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 81.396.645.963 | 139.851.730.473 | 307.911.362.825 | 364.357.638.084 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 38.486.717.320 | 47.442.654.397 | 109.559.559.129 | 113.592.990.380 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 248,95 | 427,73 | 941,74 | 1.114,38 |

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|----|------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 490.338.383.720 | 569.363.258.662 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 317.122.429.785 | 295.822.819.125 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.391.848.824 | (1.677.592.260) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 79.604.360.260 | 4.202.694.850 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (41.992.576.636) | (58.361.521.561) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 34.404.721.704 | 50.813.710.835 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 880.869.167.657 | 860.163.369.651 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (29.349.220.950) | 75.938.338.858 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 1.998.914.155 | (1.925.282.675) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (50.161.511.633) | (678.652.722) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 9.454.984.218 | 5.397.032.774 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8.692.617.716) | (13.447.124.239) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (87.803.567.796) | (89.277.450.631) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | 801.417.546 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (146.505.261.129) | (62.424.100.361) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 569.810.886.806 | 774.547.548.201 |
| II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác | 21 | | (144.126.960.120) | (254.866.487.846) |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (1.925.672.000.000) | (2.910.958.120.000) |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 2.379.758.450.000 | 2.526.932.876.000 |
| - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 5.114.639.588 | |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 43.595.594.126 | 50.365.606.584 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 358.669.723.594 | (588.526.125.262) |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|-----------|--------|--------------------------|--------------------------|
| III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| - Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được | 33 | | 110.000.000.000 | |
| - Tiền chi đã trả nợ gốc vay | 34 | VII.01 | (168.051.224.106) | (135.334.516.683) |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (283.020.390.310) | (33.575.351.070) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (341.071.614.416) | (168.909.867.753) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 587.408.995.984 | 17.111.555.186 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 42.454.875.739 | 53.328.476.304 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 39.589.753 | (1.698.735) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 629.903.461.476 | 70.438.332.755 |

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Hùng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2016 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa

- Sửa chữa thiết bị khác.

Chi tiết: Sửa chữa Container

- Giáo dục nghề nghiệp

- Hoạt động bệnh viện, trạm xá

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển

- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Xây dựng công trình dân dụng khác

Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quầy Bar)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-------------------|--|
| CN Cảng Chùa Vẽ | Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng |
| CN Cảng Tân Vũ | KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng |

5.2. Tại thời điểm 30/9/2016, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712790 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng, cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 02 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Lê Thánh Tông - P. Máy Tơ - Q. Ngô Quyền - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 30/9/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712818 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 23 - Lương Khánh Thiện - P. Lương Khánh Thiện - Q. Ngô Quyền - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Hoạt động bệnh viện, trạm xá. Tại thời điểm 30/9/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712800 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 5 - Cù Chính Lan - P. Minh Khai - Q. Hồng Bàng - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Hoạt động đào tạo, giáo dục nghề nghiệp. Tại thời điểm 30/9/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 020104588 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 2 ngày 16 tháng 08 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Số 4 - Lý Tự Trọng - Hồng Bàng - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Kinh doanh khai thác các hoạt động dịch vụ

vận tải, lai dắt, cứu hộ, đại lý tàu biển... Tại thời điểm 30/9/2016, công ty nắm 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 60%.

➤ **Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có Trụ sở tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty là khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 30/9/2016, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 51%.

5.3. Tại thời điểm 01/01/2016, công ty đang hạch toán khoản mục đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, bao gồm: Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng, Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng, Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng và Công ty CP Vinalines Đông Bắc. Đến thời điểm 30/09/2016, Công ty đã chuyển khoản đầu tư trên sang khoản mục Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, cụ thể như sau:

➤ **Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng**

Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004242 ngày 24/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ năm ngày 25/6/2013.

Trụ sở chính của công ty: Số 4A Hoàng Diệu, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sửa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Tại ngày 30/9/2016, Công ty sở hữu 32,24% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn**

Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty CP Placo Cảng Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2012.

Trụ sở chính của Công ty: Lô CN 3.2F - KCN Đình Vũ, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, hỗ trợ vận tải đường sắt và đường bộ.

Tại ngày 30/9/2016, Công ty sở hữu 20,12% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng**

Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200770422 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/11/2007, đăng ký sửa đổi lần thứ 3 ngày 14/6/2013.

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 Hoàng Diệu, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, vận tải hàng hóa, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 30/9/2016, Công ty sở hữu 27,61% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng**

Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004948 ngày 06/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi ngày 11/6/2009.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 Lê Thánh Tông, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động kinh doanh bất động sản

Tại ngày 30/9/2016, Công ty sở hữu 35,31% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Vinalines Đông Bắc**

Công ty CP Vinalines Đông Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5701299002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 28/7/2009.

Tình hình hoạt động của Công ty: Đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 30/9/2016, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp.

➤ **Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ**

Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 30/9/2016, Công ty sở hữu gián tiếp 23,26% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

➤ **Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ**

Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 022022000082 ngày 29 tháng 01 năm 2011 do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp. Công ty đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 19 tháng 11 năm 2015. Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, giao nhận và các dịch vụ khác.

Tại ngày 30/9/2016, công ty sở hữu gián tiếp 26,01% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm**
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của

Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng

chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản

(TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ

- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa: trong kỳ kế toán năm đầu tiên khi chuyển đổi sang công ty cổ phần, việc phân bổ được xác định trong thời gian 10 năm. Nay theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC thời gian phân bổ được điều chỉnh về 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được hình thành từ khoản Chênh lệch đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào các công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần. Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong 10 năm, thời gian phân bổ bắt đầu từ 1/7/2014.

9. Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty. Trong quá trình hoạt động các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo khoản 1 Điều 11 - Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phân chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$ đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

| 01 Tiền | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tiền mặt | 1.858.099.410 | | 507.073.233 | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 293.845.362.066 | | 41.947.802.506 | |
| Cộng | 295.703.461.476 | | 42.454.875.739 | |
| 02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| 2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Ngắn hạn | 885.981.000.000 | | 1.340.067.450.000 | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 885.981.000.000 | | 1.340.067.450.000 | |
| Cộng | 885.981.000.000 | | 1.340.067.450.000 | |
| 2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01) | | | | |
| 03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| Ngắn hạn | 266.732.450.971 | | 251.107.879.060 | |
| <i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên</i> | | | | |
| Maersk Line A/S | 18.440.123.982 | | 25.360.355.030 | |
| Phải thu các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ | 154.610.792 | | 151.996.962 | |
| Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ | 1.563.689.539 | | 734.835.530 | |
| Cộng | 266.732.450.971 | | 251.107.879.060 | |
| 04 PHẢI THU KHÁC | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| Khoản mục | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 4.1. Ngắn hạn | 14.611.045.299 | | 116.960.348.330 | |
| Phải thu về CPH | | | 99.960.782.454 | |
| Tạm ứng | 526.345.559 | | 219.401.558 | |
| Ký cược, ký quỹ | 2.000.000 | | 52.000.000 | |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 4.229.661.111 | | 11.249.688.890 | |
| Phải thu khác | 9.853.038.629 | | 5.478.475.428 | |
| 4.2. Dài hạn | 575.181.000 | | 593.181.000 | |
| Phải thu người lao động | 575.181.000 | | 593.181.000 | |
| Cộng | 15.186.226.299 | | 117.553.529.330 | |

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

| Khoản mục | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 38.295.610.345 | | 40.294.524.500 | |
| Nguyên, vật liệu | 27.553.900.611 | | 29.160.028.886 | |
| Công cụ dụng cụ | 10.718.745.340 | | 11.047.463.635 | |
| Hàng hóa | 22.964.394 | | 87.031.979 | |
| Cộng | 38.295.610.345 | | 40.294.524.500 | |

07 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm

Xây dựng cơ bản

Trong đó:

Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6

Dự án tàu trọng tải lớn vào cảng

Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng

Công trình nhà điều hành 5 tầng Đình Vũ

Nâng cấp hệ thống điện điều khiển cảng trực

Sửa chữa

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

728.112.727

375.730.909

46.312.166.037

20.164.918.481

1.489.711.488

895.018.373

1.135.850.909

1.135.850.909

1.818.573.938

884.646.719

37.384.495.456

11.864.211.818

2.955.890.909

58.275.000

58.275.000

47.098.553.764

20.598.924.390

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1 Ngắn hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm

Chi ngắn hạn khác

Tiền thuê đất

Chi phí nạo vét

Chi phí sửa chữa

Chi khác

10.2 Dài hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm

Chi ngắn hạn khác

Lợi thế kinh doanh

Chi phí thuê đất

Chi phí khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

17.600.105.307

16.242.068.218

10.445.319.945

12.813.713.884

7.154.785.362

3.428.354.334

82.372.000

2.697.876.840

3.836.047.018

3.355.021.000

538.489.504

73.333.334

53.316.065.077

64.129.086.384

5.652.355.040

5.688.394.468

47.663.710.037

58.440.691.916

16.030.980.000

25.649.568.000

30.681.580.254

31.246.271.916

951.149.783

1.544.852.000

70.916.170.384

80.371.154.602

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

| 12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 56.775.350.213 | 58.659.537.544 |
| Phải trả các bên liên quan | | |
| <i>Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ</i> | 4.938.261.810 | 2.503.498.112 |

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Khoản mục | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Thuế phải nộp | 40.734.466.910 | 156.400.848.682 | 169.930.007.382 | 27.205.308.210 |
| Thuế GTGT | 6.070.766.049 | 58.916.863.393 | 59.276.109.699 | 5.711.519.743 |
| Thuế TNDN | 34.520.353.336 | 70.626.138.285 | 88.031.578.154 | 17.114.913.467 |
| Thuế TNCN | 134.826.325 | 10.889.075.004 | 10.985.026.329 | 38.875.000 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | 15.705.954.000 | 11.365.954.000 | 4.340.000.000 |
| Thuế khác | 8.521.200 | 262.818.000 | 271.339.200 | |

| Khoản mục | Số đầu năm | Số đã thu trong kỳ | Số phải thu trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Thuế phải thu | 2.531.102.715 | 228.010.358 | 1.249.318.751 | 3.552.411.108 |
| Thuế TNDN | 228.010.358 | 228.010.358 | | |
| Thuế TNCN | 2.303.092.357 | | 1.249.318.751 | 3.552.411.108 |

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 78.180.412.966 | 52.146.398.006 |
| Lãi vay phải trả | 77.664.315.030 | 52.146.398.006 |
| Các khoản trích trước khác | 516.097.936 | |
| Cộng | 78.180.412.966 | 52.146.398.006 |

15 PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 75.917.561.829 | 183.445.925.724 |
| Kinh phí công đoàn | 3.630.777.494 | 1.115.430.292 |
| Bảo hiểm xã hội | 4.881.340 | 15.001.234 |
| Bảo hiểm y tế | 2.840.400 | |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 946.800 | 12.707.156 |
| Bảo hiểm tai nạn, bệnh nghề nghiệp | 664.631.495 | |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 53.769.475.039 | 172.933.868.310 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17.844.009.261 | 9.368.918.732 |
| Cộng | 75.917.561.829 | 183.445.925.724 |

| 16 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 16.1 Ngắn hạn | 31.082.167.784 | 26.000.000.000 |
| Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ | 21.082.167.784 | 16.000.000.000 |
| Dự phòng nợ vét bến cảng | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 16.2 Dài hạn | 20.511.298.000 | 29.267.835.000 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 20.511.298.000 | 29.267.835.000 |
| Cộng | 51.593.465.784 | 55.267.835.000 |
| | | |
| 17 THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 3.501.323.481 | |
| | | |
| 18 VỐN CHỦ SỞ HỮU | | |
| 18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06) | | |
| | | |
| 18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Vốn của Nhà nước | 3.026.413.770.000 | 3.026.413.770.000 |
| Vốn của các cổ đông khác | 243.186.230.000 | 243.186.230.000 |
| Cộng | 3.269.600.000.000 | 3.269.600.000.000 |
| | | |
| 18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu | Năm nay | Năm trước |
| Vốn góp đầu kỳ | 3.269.600.000.000 | 3.269.600.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| Vốn góp cuối kỳ | 3.269.600.000.000 | 3.269.600.000.000 |
| | | |
| 18.4 Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 326.960.000 | 326.960.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng | 326.960.000 | 326.960.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 326.960.000 | 326.960.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| Cổ phiếu phổ thông | | |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 326.960.000 | 326.960.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 326.960.000 | 326.960.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp | | |
| Quỹ đầu tư phát triển | 156.078.197.580 | 95.590.703.400 |
| Cộng | 156.078.197.580 | 95.590.703.400 |
| 19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 2.183.298.144 | 2.183.298.144 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| <i>USD</i> | 10.923.083,54 | 42.306,76 |
| <i>EUR</i> | 28.268,12 | 28.225,12 |
| Dự án đường 2KM Đình Vũ | 33.899.446.082 | 33.899.446.082 |
| VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh | | |
| 20 DOANH THU | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.764.031.298.491 | 1.759.319.832.457 |
| Cộng | 1.764.031.298.491 | 1.759.319.832.457 |
| 21 GIÁ VỐN | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 1.063.672.555.933 | 1.102.245.555.835 |
| Cộng | 1.063.672.555.933 | 1.102.245.555.835 |
| 22 DOANH THU TÀI CHÍNH | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 33.832.690.047 | 28.983.799.958 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 1.347.516.300 | 19.010.098.853 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.060.007.164 | 10.101.418.544 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 574.912.627 | 415.544.773 |
| Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán | 6.635.454 | 9.346.638 |
| Doanh thu tài chính khác | | 71.394.000 |
| Cộng | 40.821.761.592 | 58.591.602.766 |
| 23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền vay | 34.404.721.704 | 50.509.523.253 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 8.073.116.131 | 8.090.505.952 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 80.179.272.887 | 2.290.600.628 |
| Chi phí tài chính khác | 889.170.396 | |
| Cộng | 123.546.281.118 | 60.890.629.833 |

| 24 THU NHẬP KHÁC | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền phạt thu được | | 272.740.783 |
| Các khoản khác | 2.506.226.991 | 2.867.589.628 |
| Cộng | 2.506.226.991 | 3.140.330.411 |
| | | |
| 25 CHI PHÍ KHÁC | Năm nay | Năm trước |
| Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 174.768.345 |
| Các khoản khác | 1.301.173.733 | 447.704.844 |
| Cộng | 1.301.173.733 | 622.473.189 |
| | | |
| 26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên | 69.911.884.997 | 52.699.084.695 |
| Lợi thế kinh doanh | 9.618.588.000 | 9.618.588.000 |
| Chi phí khấu hao | 5.461.605.567 | 5.039.486.927 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 5.083.218.040 | |
| Chi phí mua ngoài | 3.936.643.021 | 3.400.208.452 |
| Các khoản chi khác | 42.190.493.630 | 27.161.639.554 |
| Cộng | 136.202.433.255 | 97.919.007.628 |
| | | |
| 27 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên vật liệu | 92.695.030.060 | 117.783.622.503 |
| Chi phí nhân công | 510.006.440.850 | 497.116.204.458 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 317.062.957.785 | 297.099.344.468 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 80.505.060.305 | 130.722.843.962 |
| Chi phí bằng tiền khác | 199.605.500.188 | 157.442.548.072 |
| Cộng | 1.199.874.989.188 | 1.200.164.563.463 |
| | | |
| 28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH | Năm nay | Năm trước |
| Thuế TNDN phải nộp | 70.626.138.285 | 91.412.630.198 |
| | | |
| 29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 2.241.323.481 | |

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

| 01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|------------------|
| Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường | 168.051.224.106 | 135.334.516.683 |

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Hùng Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

| Khoản mục | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|------------------------|--------------------|----------------|------------------------|--------------------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư công ty liên doanh, liên kết | 223.728.745.717 | | | 234.280.616.063 | | |
| Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ | 145.355.945.832 | | | 146.476.415.954 | | |
| Cty CP Tiếp vận Đình Vũ | 17.339.806.822 | | | 16.553.152.661 | | |
| Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng | | | | | | |
| Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn | 2.674.046.392 | | | 3.000.000.000 | | |
| Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng | 26.763.832.744 | | | 25.289.203.035 | | |
| Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng | 26.077.079.498 | | | 31.440.000.000 | | |
| Cty CP Vinalines Đông Bắc | 5.518.034.429 | | | 5.518.034.429 | | |
| Trường cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam | | | | 6.003.809.984 | | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 17.755.136.000 | (5.000.000) | | 17.755.136.000 | (5.000.000) | |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam | 15.307.119.745 | | | 15.307.119.745 | | |
| Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải | 144.385.243 | | | 144.385.243 | | |
| Cty CP Chứng khoán Hải Phòng | 122.500.000 | (5.000.000) | | 122.500.000 | (5.000.000) | |
| Cty CP Vinalines Logistics | 2.181.131.012 | | | 2.181.131.012 | | |
| Tổng cộng | 241.483.881.717 | (5.000.000) | | 252.035.752.063 | (5.000.000) | |

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

| Khoản mục | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| 5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm | 13.817.518.618 | (13.817.518.618) | | 13.863.235.169 | (13.863.235.169) | |
| Cty TNHH Tuấn Cường | 22.874.870 | (22.874.870) | | 22.874.870 | (22.874.870) | |
| Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương | 367.184.730 | (367.184.730) | | 367.184.730 | (367.184.730) | |
| Cty XNK Vật tư Tàu Thủy | 141.150.996 | (141.150.996) | | 141.150.996 | (141.150.996) | |
| Cty CP Vận tải biển đông phía bắc | 145.234.790 | (145.234.790) | | 145.234.790 | (145.234.790) | |
| Cty CP Thương mại Viễn Đông | 28.772.450 | (28.772.450) | | 28.772.450 | (28.772.450) | |
| Cty CP Cơ khí TM & XD HP | 19.945.500 | (19.945.500) | | 19.945.500 | (19.945.500) | |
| CN APM Sài gòn tại HP | 378.675 | (378.675) | | 381.820 | (381.820) | |
| Cty TNHH VT TM và Du lịch Hải Dương | 100.748.005 | (100.748.005) | | 100.748.005 | (100.748.005) | |
| Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An | 115.929.600 | (115.929.600) | | 115.929.600 | (115.929.600) | |
| Cty CP DV TM Hoàng Ngân | 777.244.311 | (777.244.311) | | 777.244.311 | (777.244.311) | |
| Cty CP Thương mại Hà Phát | 117.018.474 | (117.018.474) | | 117.018.474 | (117.018.474) | |
| Cty CP Vận tải container Đông Đô Cảng Hải Phòng | 3.212.412.795 | (3.212.412.795) | | 3.236.585.742 | (3.236.585.742) | |
| Cty TNHH ĐT & TM An Phú Lộc | 339.894.940 | (339.894.940) | | 339.894.940 | (339.894.940) | |
| Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin | 6.628.866.818 | (6.628.866.818) | | 6.628.866.818 | (6.628.866.818) | |
| Cty CP Q&T Việt Nam | 64.454.944 | (64.454.944) | | 64.454.944 | (64.454.944) | |
| Cty CP Nam Việt | 376.551.079 | (376.551.079) | | 379.678.439 | (379.678.439) | |
| CN Cty CP Vinaline Đông Bắc | 432.640.581 | (432.640.581) | | 433.469.294 | (433.469.294) | |

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

| Khoản mục | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| Cty TNHH TM & DV An Phú Lộc | 88.282.190 | (88.282.190) | | 88.282.190 | (88.282.190) | |
| Cty TNHH ĐT & PT Duyên Hải | 469.350.202 | (469.350.202) | | 486.403.345 | (486.403.345) | |
| CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP | 63.964.668 | (63.964.668) | | 64.495.911 | (64.495.911) | |
| Cty TNHH TM Dịch vụ Lan Hương | 304.618.000 | (304.618.000) | | 304.618.000 | (304.618.000) | |
| 5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | 1.294.286.660 | (906.000.662) | 388 285 998 | 1.379.286.660 | (689.643.330) | 689.643.330 |
| Cty TNHH DV TM Hải châu | 965.762.010 | (676.033.407) | 289 728 603 | 965.762.010 | (482.881.005) | 482.881.005 |
| Cty TNHH TM DV V. Tài Hưng Nam Long | 328.524.650 | (229.967.255) | 98 557 395 | 413.524.650 | (206.762.325) | 206.762.325 |
| 5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | 7.472.887.032 | (3.736.443.517) | 3 736 443 515 | 3.321.601.032 | | 3.321.601.032 |
| CN Cty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng | 2.852.328.497 | (1.426.164.249) | 1 426 164 248 | 3.006.328.497 | | 3.006.328.497 |
| Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu | 4.490.912.115 | (2.245.456.058) | 2.245.456.057 | 315.272.535 | | 315.272.535 |
| Cty CP Vận tải TM Du lịch Hoa Lư | 94.646.420 | (47.323.210) | 47.323.210 | | | |
| Cty TNHH SX và TM Sao Mai | 35.000.000 | (17.500.000) | 17.500.000 | | | |
| 5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm | 3.863.779.140 | (1.159.133.742) | 2 704 645 398 | 5.751.117.231 | | 5.751.117.231 |
| Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu | 3.863.779.140 | (1.159.133.742) | 2 704 645 398 | 5.751.117.231 | | 5.751.117.231 |
| Tổng cộng | 26.448.471.450 | (19.619.096.539) | 6.829.374.911 | 24.315.240.092 | (14.552.878.499) | 9.762.361.593 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

| 08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH | | | | | PHỤ LỤC SỐ 03 |
|---|-------------------------------|-------------------------|--|---------------------------------|--------------------------|
| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 2.619.297.283.022 | 532.048.376.279 | 3.128.782.352.545 | 46.451.209.613 | 6.326.579.221.459 |
| 2. Số tăng trong năm | 22.472.527.793 | 68.740.168.368 | 23.186.530.585 | 3.228.104.000 | 117.627.330.746 |
| - Mua trong năm | 91.773.000 | 68.657.468.368 | 46.520.000 | 753.590.000 | 69.549.351.368 |
| - Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 22.380.754.793 | 82.700.000 | 23.140.010.585 | 2.474.514.000 | 48.077.979.378 |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 2.641.769.810.815 | 600.788.544.647 | 3.151.968.883.130 | 49.679.313.613 | 6.444.206.552.205 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 1.265.186.307.796 | 309.585.849.717 | 1.580.494.150.225 | 26.176.613.786 | 3.181.442.921.524 |
| 2. Số tăng trong năm | 97.335.399.561 | 41.979.685.490 | 173.120.284.928 | 4.329.990.566 | 316.765.360.545 |
| - Khấu hao trong năm | 97.335.399.561 | 41.979.685.490 | 173.120.284.928 | 4.329.990.566 | 316.765.360.545 |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 1.362.521.707.357 | 351.565.535.207 | 1.753.614.435.153 | 30.506.604.352 | 3.498.208.282.069 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 1.354.110.975.226 | 222.462.526.562 | 1.548.288.202.320 | 20.274.595.827 | 3.145.136.299.935 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 1.279.248.103.458 | 249.223.009.440 | 1.398.354.447.977 | 19.172.709.261 | 2.945.998.270.136 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay | | | | | 124.654.691.557 |
| Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng | | | | | 462.136.740.474 |

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|---|--------------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | | 34.223.325.838 | 34.223.325.838 |
| 2. Số tăng trong năm | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | | | | 34.223.325.838 | 34.223.325.838 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | | 32.271.502.799 | 32.271.502.799 |
| 2. Số tăng trong năm | | | | 652.655.493 | 652.655.493 |
| - Khấu hao trong năm | | | | 652.655.493 | 652.655.493 |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | | | | 32.924.158.292 | 32.924.158.292 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | 1.951.823.039 | 1.951.823.039 |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | 1.299.167.546 | 1.299.167.546 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay | | | | | |
| Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng | | | | | 28.637.821.138 |

| Khoản mục | 11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH | | | | | | PHỤ LỤC SỐ 05 |
|--|------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | Số cuối kỳ | | Trong năm | | Số đầu năm | | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả | |
| 11.1 VAY NGẮN HẠN | 60.461.385.930 | 60.461.385.930 | 165.117.563.478 | (168.051.224.106) | 63.395.046.558 | 63.395.046.558 | |
| Vay kỳ hạn dưới 1 năm | | | 110.000.000.000 | (110.000.000.000) | | | |
| Vay ngân hàng SHB | | | 110.000.000.000 | (110.000.000.000) | | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 60.461.385.930 | 60.461.385.930 | 55.117.563.478 | (58.051.224.106) | 63.395.046.558 | 63.395.046.558 | |
| Vay ODA giai đoạn II | 34.202.603.436 | 34.202.603.436 | 37.564.042.518 | (31.398.005.640) | 28.036.566.558 | 28.036.566.558 | |
| Vay ngân hàng TMCP Á Châu | 26.258.782.494 | 26.258.782.494 | 17.553.520.960 | (26.653.218.466) | 35.358.480.000 | 35.358.480.000 | |
| 11.2 VAY DÀI HẠN | 836.041.396.246 | 751.481.547.366 | 79.811.826.094 | (51.838.000.689) | 808.067.570.841 | 808.067.570.841 | |
| Loại kỳ hạn trên 5 năm | 836.041.396.246 | 751.481.547.366 | 79.811.826.094 | (51.838.000.689) | 808.067.570.841 | 808.067.570.841 | |
| Vay ODA giai đoạn II | 410.431.241.219 | 410.431.241.219 | 79.811.826.094 | (33.855.950.129) | 364.475.365.254 | 364.475.365.254 | |
| Vay ODA cầu 4,5, bãi cont | 342.110.245.728 | 342.110.245.728 | | | 342.110.245.728 | 342.110.245.728 | |
| Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT) | 41.219.984.859 | 41.219.984.859 | | | 41.219.984.859 | 41.219.984.859 | |
| Vay ngân hàng TMCP Á Châu | 42.279.924.440 | (42.279.924.440) | | (17.982.050.560) | 60.261.975.000 | 60.261.975.000 | |
| Cộng | 896.502.782.176 | 811.942.933.296 | 244.929.389.572 | (219.889.224.795) | 871.462.617.399 | 871.462.617.399 | |

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

| Chi tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|-------------------------------|--------------------------------|------------------------------|--|---------------------------------|--|--------------------------|
| Số dư tại 1/1/2015 | 3.269.600.000.000 | 72.599.527.038 | 37.152.450.589 | (613.301.691.109) | 286.053.788.488 | 404.914.495.966 | 3.457.018.570.972 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | 364.357.638.084 | 113.592.990.380 | 477.950.628.464 |
| - Tăng khác | | | 109.632.200 | | | | 109.632.200 |
| - Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển | | | 58.313.977.311 | | (58.313.977.311) | | |
| - Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | (16.762.369.187) | (2.499.191.744) | (19.261.560.931) |
| - Chia cổ tức | | | | | (81.740.000.000) | (29.400.000.000) | (111.140.000.000) |
| - Giảm khác | | | (14.366.700) | | (10.227.711.305) | (73.803.300) | (10.315.881.305) |
| Số dư tại 30/9/2015 | 3.269.600.000.000 | 72.599.527.038 | 95.561.693.400 | (613.301.691.109) | 483.367.368.769 | 486.534.491.302 | 3.794.361.389.400 |
| Số dư tại ngày 1/1/2016 | 3.269.600.000.000 | 72.599.527.038 | 95.590.703.400 | (613.301.691.109) | 462.891.641.790 | 473.082.180.933 | 3.760.462.362.052 |
| - Lãi trong năm nay | | | | | 307.911.362.825 | 109.559.559.129 | 417.470.921.954 |
| - Tăng khác | | | 87.479.000 | | | | 87.479.000 |
| - Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển | | | 60.400.015.180 | | (60.400.015.180) | | |
| - Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | (50.772.616.961) | (6.331.894.401) | (57.104.511.362) |
| - Chia cổ tức | | | | | (163.480.000.000) | (99.080.000.000) | (262.560.000.000) |
| - Giảm khác | | | | | (12.114.241.047) | | (12.114.241.047) |
| Số dư cuối kỳ | 3.269.600.000.000 | 72.599.527.038 | 156.078.197.580 | (613.301.691.109) | 484.036.131.427 | 477.229.845.661 | 3.846.242.010.597 |

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| TÀI SẢN | Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2015 | Phân loại lại các khoản mục tài sản, nguồn vốn | Điều chỉnh quyết toán vốn Nhà nước | Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2016 |
|---|--|--|------------------------------------|-----------------------------|
| 1 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 235.603.055.416 | 15.504.823.644 | | 251.107.879.060 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 140.691.889.987 | 150.000.000 | (23.881.541.657) | 116.960.348.330 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | (772.153.600) | (13.780.724.899) | | (14.552.878.499) |
| Hàng tồn kho | 29.774.345.880 | 10.558.922.152 | (38.743.532) | 40.294.524.500 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 15.504.823.644 | (15.504.823.644) | | |
| Phải thu dài hạn khác | 743.181.000 | (150.000.000) | | 593.181.000 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | (13.780.724.899) | 13.780.724.899 | | |
| Tài sản cố định hữu hình | 3.080.002.255.887 | | 65.134.044.048 | 3.145.136.299.935 |
| - Nguyên giá | 6.385.229.257.734 | | (58.650.036.275) | 6.326.579.221.459 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | (3.305.227.001.847) | | 123.784.080.323 | (3.181.442.921.524) |
| Tài sản cố định vô hình | 1.951.823.039 | | | 1.951.823.039 |
| - Nguyên giá | 32.475.549.100 | | 1.747.776.738 | 34.223.325.838 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | (30.523.726.061) | | (1.747.776.738) | (32.271.502.799) |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 163.029.568.615 | 71.251.047.448 | | 234.280.616.063 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 95.299.957.448 | (77.551.047.448) | 6.226.000 | 17.755.136.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | (6.305.000.000) | 6.300.000.000 | | (5.000.000) |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 10.558.922.152 | (10.558.922.152) | | |
| Lợi thế thương mại | 521.306.437.441 | (521.306.437.441) | | |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 766.847.585.982 | | 41.219.984.859 | 808.067.570.841 |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | (613.301.691.109) | | (613.301.691.109) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 370.896.388.122 | 91.995.253.668 | | 462.891.641.790 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước | 88.344.646.130 | 30.665.084.556 | | 119.009.730.686 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 282.551.741.992 | 61.330.169.112 | | 343.881.911.104 |

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU | Quý III | | | Lũy kế | | |
|---|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| | Theo BCTC hợp nhất quý 3 năm 2015 | Điều chỉnh Lợi thế thương mại | Số đã điều chỉnh lại | Theo BCTC hợp nhất quý 3 năm 2015 | Điều chỉnh Lợi thế thương mại | Số đã điều chỉnh lại |
| 1 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 51.710.549.221 | (15.332.542.278) | 36.378.006.943 | 143.916.634.462 | (45.997.626.834) | 97.919.007.628 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 204.641.163.003 | 15.332.542.278 | 219.973.705.281 | 520.847.774.606 | 45.997.626.834 | 566.845.401.440 |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 205.784.631.174 | 15.332.542.278 | 221.117.173.452 | 523.365.631.828 | 45.997.626.834 | 569.363.258.662 |
| Lợi nhuận sau thuế | 171.961.842.592 | 15.332.542.278 | 187.294.384.870 | 431.953.001.630 | 45.997.626.834 | 477.950.628.464 |
| LNST của công ty mẹ | 124.519.188.195 | 15.332.542.278 | 139.851.730.473 | 318.360.011.250 | 45.997.626.834 | 364.357.638.084 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 380,84 | 46,89 | 427,73 | 973,70 | 140,68 | 1.114,38 |

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| CHỈ TIÊU | Theo BCTC hợp nhất quý 3 năm 2015 | Điều chỉnh Lợi thế thương mại | Số đã điều chỉnh lại |
|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| Lợi nhuận trước thuế | 523.365.631.828 | 45.997.626.834 | 569.363.258.662 |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 341.820.445.959 | (45.997.626.834) | 295.822.819.125 |